TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: **31**/2019/DS-ST.
Ngày: 04/11/2019.
V/v "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T,
TỈNH BÌNH THUẬN

- Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Mạnh Trí.

Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Trần Quang Vinh.

2. Bà Bùi Thị Luyến.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2019/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2019, Về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2019/QĐST-DS ngày 27 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận; (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1966 và bà Vũ Thị Mỹ H; Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Tại đơn khởi kiện ghi ngày 01/4/2019, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu:*

Căn cứ giấy mượn tiền ghi ngày 14/4/2011, bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn D và bà Vũ Thị Mỹ H phải trả số tiền nợ vay là 6.000.000đ và tiền lãi tính từ tháng 01/2018 cho đến nay theo mức lãi suất pháp luật quy định. Nguồn gốc số nợ do trước đây vợ chồng bà H và ông D có viết giấy vay bà T số tiền 15.000.000đ để đáo hạn Ngân hàng. Sau khi vay thì bà H trả cho bà T 9.000.000đ và bà H viết nợ bà T 6.000.000đ vào ngày 14/4/2011. Đến nay nhiều lần bà T yêu cầu trả nhưng bà H, ông D không trả.

**/ Bị đơn - ông Nguyễn Văn D trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn:*

Ông D và bà H là vợ chồng. Việc vay mượn tiền thì do bà H tự xác lập chứ ông D không tham gia. Đối với "giấy mượn tiền" ngày 14/4/2011 nguyên đơn cung cấp làm chứng cứ khởi kiện thì ông D xác định thì chữ ký và chữ viết là của bà H nhưng việc vay mượn này ông D không biết, nên không chịu trách nhiệm đối với số nợ trên.

Trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa, bị đơn - bà Vũ Thị Mỹ H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Bà H đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của BLTTDS.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của BLTTDS. Tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Văn D và Vũ Thị Mỹ H vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Do đó căn cứ Điều 227, 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

- Quan điểm giải quyết vụ án:

Áp dụng khoản 3 điều 26, khoản 1 điều 35, các điều 146, 147 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Vũ Thị Mỹ H phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ vay là 6.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Vũ Thị Mỹ H phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách nhà nước.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn - ông Nguyễn Văn D và bà Vũ Thị Mỹ H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng tại phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vắng không có lý do; Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà T xác định giữa bà và bà Vũ Thị Mỹ H có thỏa thuận vay tiền với nhau. Sau đó, bà T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà H, ông D trả nợ nhưng không có kết quả. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà T yêu cầu bà H, ông D phải trả số tiền nợ đã vay 6.000.000đ vào ngày 14/4/2011 và tiền lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định tính từ ngày 01/2018 cho đến nay theo mức lãi suất pháp luật quy định. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Xét yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn:

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà Vũ Thị Mỹ H và ông Nguyễn Văn D phải trả số tiền nợ 6.000.000đ tiền lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định tính từ ngày 01/2018 cho đến nay. Căn cứ khởi kiện là giấy vay tiền viết tay thể hiện bà H có ký xác nhận nợ tại thời điểm ngày 14/4/2011.

Sau khi thụ lý vụ án, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án số 48/TB-TLVA, ngày 01/4/2019; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 49/TB-TA, ngày 08/5/2019; Biên bản phiên họp ngày 03/5/2019; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 48/TB-TA, ngày 16/4/2019. Tuy nhiên, bà H và ông D đều vắng mặt không có lý do nên không thể tiến hành hòa giải được. Bà H và ông D cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi Tòa án nhân dân huyện T đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có yêu cầu phản tố và không có ý kiến gì liên quan đến chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Như vậy bà H và ông D đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử xét thấy vào ngày 14/4/2011 giữa bà Nguyễn Thị T và bà Vũ Thị Mỹ H có xác lập giao dịch vay tiền với nhau. Cụ thể, bà H có vay bà T số tiền 6.000.000đ được thể hiện bằng "giấy mượn tiền" ngày 14/4/2011, có chữ ký của bà H đã được ông Nguyễn Văn D xác nhận. Tuy nhiên từ khi vay cho đến nay, bà H chưa trả nợ cho bà T cho nên bà T đã khởi kiện đối bà H và ông D để yêu cầu trả số tiền nợ trên. Như vậy, đây là khoản tiền mà bà H ký giấy vay bà T được xác lập trong thời kỳ hôn nhân nên ông D phải có trách nhiệm chung trong việc hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay 6.000.000đ.

Xét yêu cầu trả lãi của nguyên đơn: Hội đồng xét xử xét thấy khoản tiền bà H vay của bà T phát sinh từ ngày 14/4/2011 đến nay bà H, ông D vẫn chưa trả cho bà T là chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà T yêu cầu bà H, ông D phải trả lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định là phù hợp. Mặc dù khoản vay phát sinh từ ngày 14/4/2011 nhưng bà T chỉ yêu cầu tính tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật từ tháng 01/2018 cho đến nay. Do đó tiền lãi được tính như

sau: 6.000.000đ x 0.75% x 22 tháng = 990.000đ, tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 6.990.000đ.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, cần buộc vợ chồng ông D, bà H phải trả cho bà T số tiền 6.990.000đ là phù hợp.

[4] Án phí: Do yêu cầu của bà T được chấp nhận nên cần buộc bà vợ chồng bà H, ông D phải chịu án phí DS/ST; hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà T là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 305, Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Điều 27, tiểu mục 1.1 Mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử.

- Chấp nhận cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị T.

+ Xử buộc buộc bà Vũ Thị Mỹ H và ông Nguyễn Văn D phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 6.990.000đ (*trong đó nợ gốc là 6.000.000đ và tiền lãi chậm trả 990.000đ*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí:

- Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Vũ Thị Mỹ H phải nộp 345.500đ án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách nhà nước.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai N 0013218 ngày 01/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh.

Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 04/11/2019.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự. (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Các đương sự……;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng Tòa án nhân dân huyện T.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Mạnh Trí